

Số: 10/BC-TGV

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định, xác định đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền số 6 tháng đầu năm 2022 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị Quyết số 48-NQ/TU ngày 15/11/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 13/12/2021 của Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang Phê duyệt danh sách Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 13/12/2021 của Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Thực hiện Văn bản số 1038/STTTT-CNTT&BCVT ngày 09/09/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc chấm điểm đánh giá mức độ Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang 06 tháng đầu năm 2022;

Tổ giúp việc trân trọng báo cáo Ban Chỉ đạo, kết quả thẩm định, xác định đánh giá mức độ xây dựng chính quyền số 6 tháng đầu năm 2022 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác triển khai Bộ tiêu chí chấm điểm

Thực hiện Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành các văn bản số 1037/STTTT-BCVT&CNTT ngày 09/9/2022, về việc triển khai hướng dẫn sử dụng phần mềm đánh giá mức độ xây dựng chính quyền số tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 1258/STTTT-CNTT&BCVT ngày 03/11/2022, về việc tiếp tục triển khai hướng dẫn sử dụng

phần mềm đánh giá mức độ xây dựng chính quyền số tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể:

- Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch số 42/KH-STTTT ngày 13/8/2022 về việc Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phần mềm chấm điểm chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Ngày 26/8/2022, Sở đã tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phần mềm chấm điểm chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cho các đối tượng là các cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh theo Kế hoạch.

- Sở Thông tin và Truyền thông ban hành Văn bản số 1038/STTTT-CNTT&BCVT ngày 09/09/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc chấm điểm đánh giá mức độ Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang 06 tháng đầu năm 2022.

2. Về tự đánh giá, chấm điểm đánh giá mức độ Chuyển đổi số

- Từ ngày 12/9/2022 đến hết ngày 27/9/2022: 164 cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng đánh giá (*19/19 cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc UBND tỉnh; 7/7 huyện, thành phố; 138/138 xã, phường thị trấn*) đã triển khai tự đánh giá, chấm điểm đánh giá mức độ Chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2022 trên Phần mềm quản lý chấm điểm theo hướng dẫn.

- Từ ngày 24/12/2022 đến hết ngày 25/12/2022: Các cơ quan, đơn vị giải trình và bổ sung tài liệu kiểm chứng.

3. Về thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm

Các thành viên Tổ thẩm định theo ngành, lĩnh vực được giao căn cứ kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với tài liệu kiểm chứng liên quan và các báo cáo, hồ sơ tài liệu, kết quả kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; thực hiện chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần trên phần mềm theo lĩnh vực được phân quyền.

- Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 23/12/2022: Tổ Thẩm định đã thẩm định kết quả tự đánh giá lần 1.

- Từ ngày 26/12/2022 đến ngày 31/12/2022: Tổ Thẩm định đã thẩm định kết quả lần 2 và đánh giá, xếp hạng Mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị 06 tháng đầu năm 2022.

4. Phương pháp, kết quả đánh giá, chấm điểm, xác định mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

4.1. Phương pháp xác định mức độ Chuyển đổi số

Mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị được xác định = Điểm đánh giá kết quả thực hiện mức độ Chuyển đổi số.

4.2. Kết quả đánh giá, chấm điểm xác định mức độ Chuyển đổi số

4.2.1. Điểm đánh giá kết quả mức độ Chuyển đổi số

4.2.1.1. Đối với các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Việc đánh giá, chấm điểm xác định mức độ Chuyển đổi số của 19 cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được đánh giá trên 06 chỉ số chính (Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng; Hoạt động chuyển đổi số).

BẢNG 1: KẾT QUẢ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THUỘC UBND TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Sở Tư pháp	14	16	8	6	6	1
2	Sở Tài chính	10	6	10	15	16	3
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	8	1	1	3	19	12
4	Sở Khoa học và Công nghệ	3	9	9	11	7	4
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	5	12	19	14	2
6	Sở Giao thông vận tải	1	11	7	1	5	7
7	Sở Thông tin và Truyền thông	12	14	2	5	3	6
8	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	11	4	11	8	11	9
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	2	4	9	1	10
10	Sở Nội vụ	2	7	15	16	17	8
11	Sở Công thương	4	8	5	12	2	13
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	9	18	3	10	9	17
13	Thanh tra tỉnh	7	12	16	13	18	14
14	Sở Xây dựng	13	3	17	4	8	18
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	17	10	18	7	10	11
16	Sở Y Tế	16	17	19	2	15	15

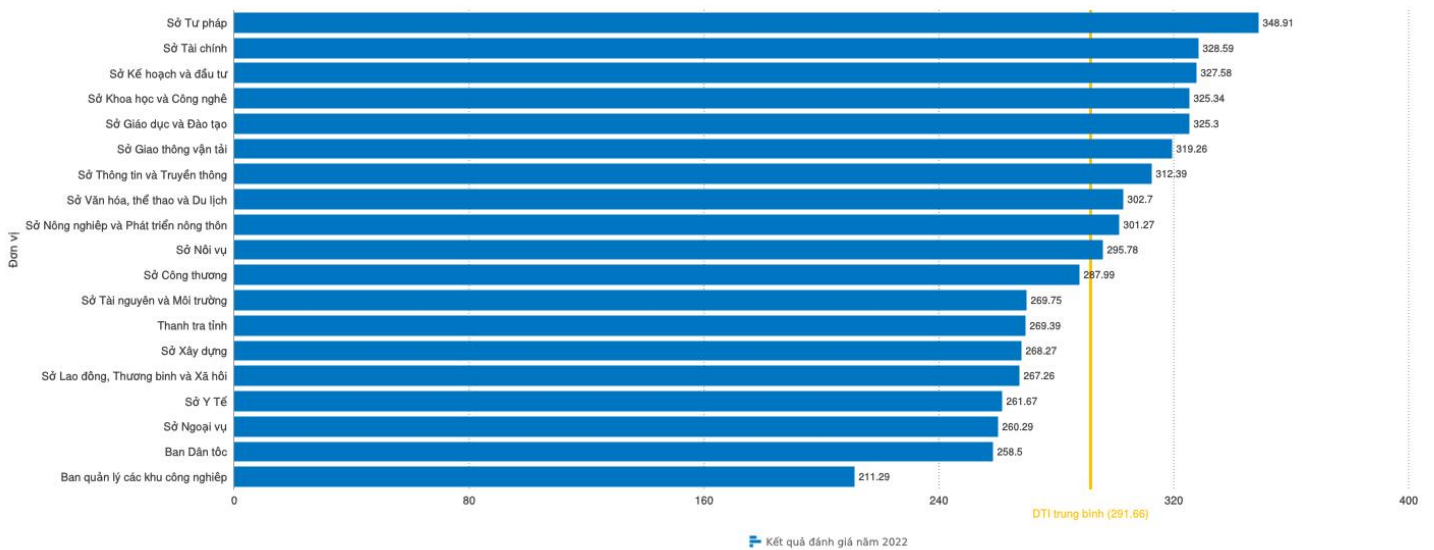
Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
17	Sở Ngoại vụ	18	13	13	17	12	5
18	Ban Dân tộc	5	15	6	14	4	19
19	BQL các khu công nghiệp	19	19	14	18	13	16

**BẢNG 2: KẾT QUẢ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH
CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
THUỘC UBND TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

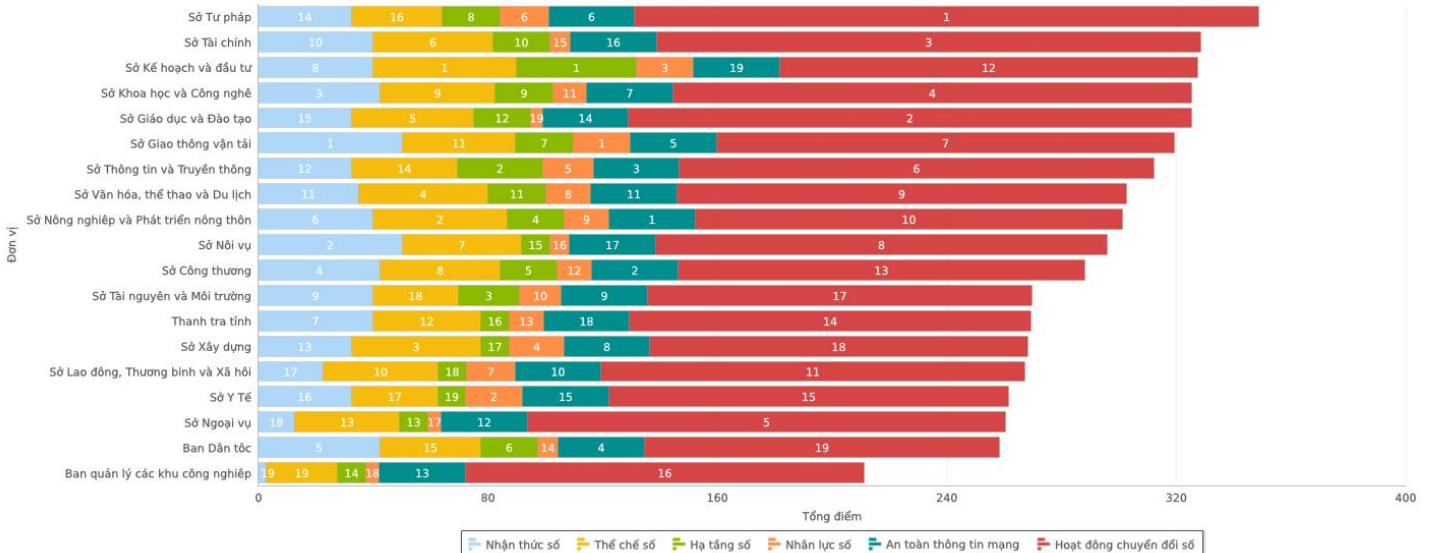
Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm
1	Sở Tư pháp	32,50	31,67	20,00	17,00	30,00	217,74	348,91
2	Sở Tài chính	40,00	41,67	20,00	7,00	30,00	189,92	328,59
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	40,00	50,00	41,67	20,00	30,00	145,91	327,58
4	Sở Khoa học và Công nghệ	42,50	40,00	20,00	12,00	30,00	180,84	325,34
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	32,50	42,47	20,00	4,00	30,00	196,33	325,30
6	Sở Giao thông vận tải	50,00	39,59	20,00	20,00	30,00	159,67	319,26
7	Sở Thông tin và Truyền thông	32,50	36,67	30,00	17,50	30,00	165,72	312,39
8	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	35,00	45,00	20,00	15,95	30,00	156,75	302,70
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40,00	46,67	20,00	15,47	30,00	149,13	301,27
10	Sở Nội vụ	50,00	41,67	10,00	6,67	30,00	157,44	295,78
11	Sở Công thương	42,50	41,67	20,00	12,00	30,00	141,82	287,99
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	40,00	29,77	21,25	14,55	30,00	134,18	269,75
13	Thanh tra tỉnh	40,00	37,39	10,00	12,00	30,00	140,00	269,39

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm
14	Sở Xây dựng	32,50	45,00	10,00	19,00	30,00	131,77	268,27
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	22,50	40,00	10,00	17,00	30,00	147,76	267,26
16	Sở Y Tế	32,50	30,00	9,67	20,00	30,00	139,50	261,67
17	Sở Ngoại vụ	12,50	36,67	10,00	4,50	30,00	166,62	260,29
18	Ban Dân tộc	42,50	35,00	20,00	7,00	30,00	124,00	258,50
19	BQL các khu công nghiệp	2,50	25,00	10,00	4,50	30,00	139,29	211,29

Xếp hạng DTI cấp Sở Ban Ngành năm 2022



Xếp hạng DTI cấp Sở Ban Ngành theo chỉ số chính năm 2022



Theo đánh giá, mức độ Chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2022 của cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có kết quả tổng điểm đạt giá trị trung bình là 291,66 (Điểm tối đa là 450 điểm).

Theo kết quả Bảng 2, Sở Tư pháp dẫn đầu bảng xếp hạng với tổng điểm là 348,91 điểm. Đứng thứ 2, 3 bảng xếp hạng tiếp tục là Sở Tài chính với số điểm là 328,59, Sở Kế hoạch và Đầu tư đạt số điểm 327,58. Sở Khoa học và Công nghệ xếp ở vị trí thứ 4 bảng xếp hạng với số điểm là 325,34. Ban quản lý các khu công nghiệp xếp hạng ở vị trí cuối cùng (19/19) với số điểm là 211,29.

Phân tích chỉ số chính đối với cấp sở:

(1). Chỉ số thành phần “Nhận thức số” tại các cơ quan, đơn vị có giá trị trung bình đạt 34,87 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *02 cơ quan có điểm số cao nhất là Sở Nội vụ, Sở Giao thông vận tải đạt 50 điểm; 06 cơ quan có điểm số từ 40 - dưới 50 điểm; 08 cơ quan có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 03 cơ quan có điểm số dưới 30 điểm.* Kết quả này cho thấy công tác chỉ đạo, điều hành một số cơ quan, đơn vị đã được chú trọng, sát sao trong triển khai công tác chuyển đổi số, đa số các cơ quan, đơn vị đều có chuyên mục về chuyển đổi số. Tuy nhiên số lượng bài viết trên chuyên mục chuyển đổi số còn chưa được đầy đủ. Còn một số cơ quan, đơn vị người đứng đầu chưa thực sự sâu sát, chưa hoàn thành đúng thời hạn các nhiệm vụ kế hoạch, phong trào, sáng kiến để tuyên truyền nâng cao chuyển đổi số năm.

(2). Chỉ số thành phần “Thế chế số” có giá trị trung bình đạt 38,73 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *Sở Kế hoạch và Đầu tư có điểm số cao nhất đạt 50 điểm; 09 cơ quan có điểm số từ 40 - dưới 50 điểm; 07 cơ quan có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 02 cơ quan có điểm số dưới 30 điểm.* Cơ bản các cơ quan chủ động nghiên cứu tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số theo hàng năm và giai đoạn. Đa số các cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử theo đúng quy định, thực hiện đúng theo Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh. Đã có bộ phận và nhân sự của đơn vị đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số. Một số cơ quan đơn vị đã ban hành các hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ Chính quyền số trong lĩnh vực của đơn vị. Tuy nhiên, các cơ quan đơn vị chưa ban hành kế hoạch hoặc triển khai số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực còn hạn chế. Ngân sách hàng năm chỉ cho Chuyển đổi số phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị chưa có hoặc có cũng rất ít, chưa chi tiết, cụ thể.

(3). Chỉ số thành phần “Hạ tầng số” có giá trị trung bình đạt 18,03 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *Sở Kế hoạch và Đầu tư có điểm số cao nhất đạt 41 điểm; 01 cơ quan có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 17 cơ quan có điểm số dưới 30 điểm.* Đa phần các máy tính của cơ quan đơn vị được kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật). Một số cơ quan đơn vị đã lập đề cương hoặc thiết kế cơ sở xây dựng kho cơ sở dữ liệu. Hiện tại mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II chỉ được sử dụng phục vụ Hội nghị truyền hình trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, có 6 máy tính của Sở Kế hoạch và Đầu tư được kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư. Kho cơ sở dữ liệu, các ứng dụng có dữ liệu dùng chung của cơ quan đơn vị chưa được kết nối với trục LGSP.

(4). Chỉ số thành phần “Nhân lực số” có giá trị trung bình đạt 12,95 điểm (điểm tối đa là 20 điểm), trong đó: có 03 đơn vị có điểm số cao nhất đạt 20 điểm (Sở Kế Hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, Sở Y tế); 06 cơ quan có điểm số từ 15 - dưới 20 điểm; 04 cơ quan có điểm số từ 10 - dưới 15 điểm; 06 cơ quan có điểm số dưới 10 điểm. Kết quả trên cho thấy trong thời gian vừa qua đa phần các cơ quan đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số. Tuy nhiên, Cán bộ chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về Công nghệ thông tin, Chuyển đổi số còn hạn chế.

(5). Chỉ số thành phần “An toàn thông tin mạng” có giá trị trung bình đạt 30 điểm (điểm tối đa là 30 điểm), trong đó: có 19/19 cơ quan đơn vị đều đạt 30 điểm. Kết quả cho thấy việc triển khai hệ thống phòng chống mã độc của tỉnh, hệ thống bảo vệ 4 lớp của tỉnh được thực hiện toàn diện trong các cơ quan đơn vị.

(6). Chỉ số thành phần “Hoạt động chuyển đổi số” có giá trị trung bình đạt 157,07 điểm (điểm tối đa là 250 điểm), trong đó: Sở Tư pháp có điểm số cao nhất đạt 217,74 điểm; 08 cơ quan có điểm số từ 150 - dưới 200 điểm; 10 cơ quan có điểm số dưới 150 điểm. Kết quả cho thấy đa số cán bộ công chức đã có tài khoản thư điện tử chính thức, tỷ lệ gắn định danh số trong xử lý công việc cao. Văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống. Cán bộ lãnh đạo của các cơ quan đơn vị đều được cấp chứng thư số, văn bản điện tử của cơ quan đơn vị có chữ ký số. Văn bản quy phạm pháp luật đã được đăng tải trên trang thông tin của cơ quan đơn vị. Đa phần các văn bản chỉ đạo có thời hạn của UBND tỉnh được thực hiện đúng thời hạn. Trang thông tin của một số cơ quan đơn vị đã cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định. Tuy nhiên, trang thông tin của các cơ quan đơn vị chưa cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực. Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Sở, ngành được triển khai trên hệ thống của tỉnh chưa có. Hiện tại mới có Hệ thống Thông tin báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh. Các sở, ban, ngành chưa có quyền khai thác, phân quyền sử dụng. Danh mục CSDL của cơ quan đơn vị chưa được kết nối, chia sẻ tới trục LGSP. Cơ quan đơn vị chưa có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa hoạt động.

4.2.1.2. Đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

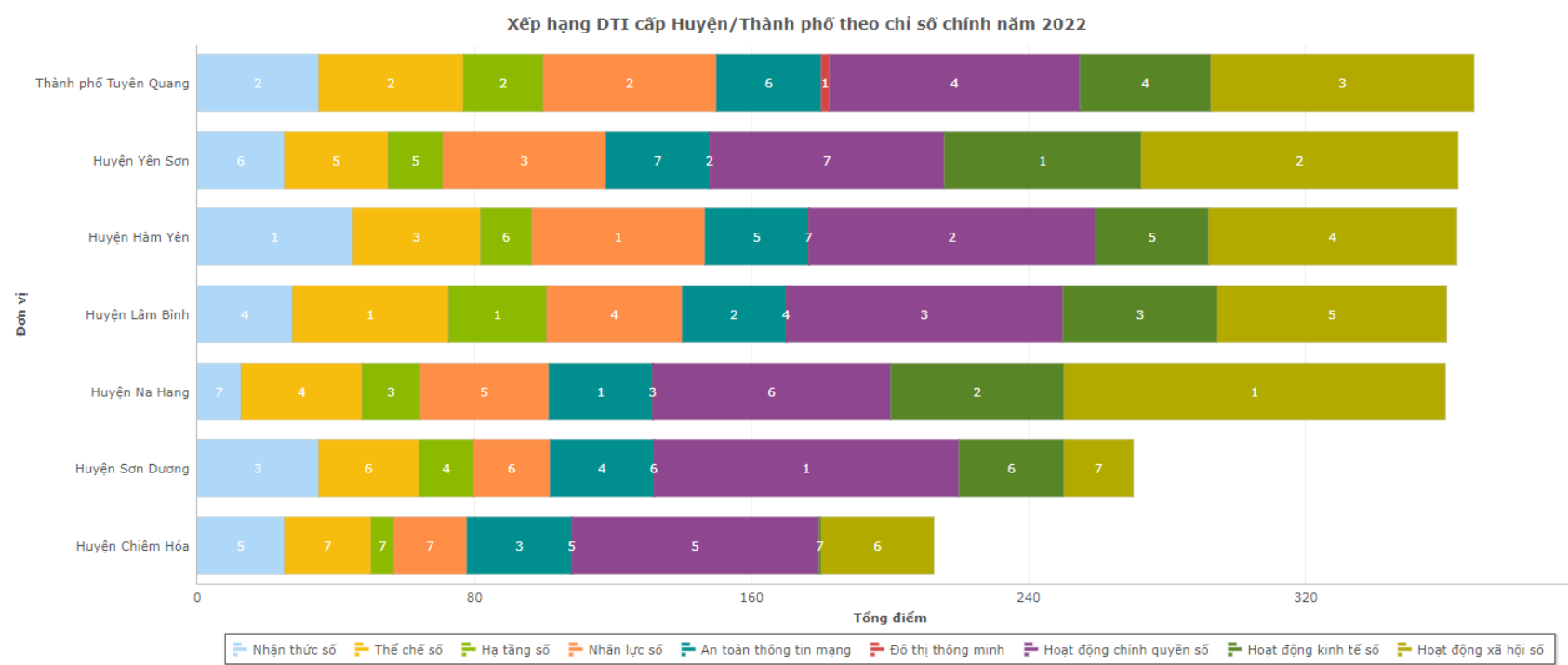
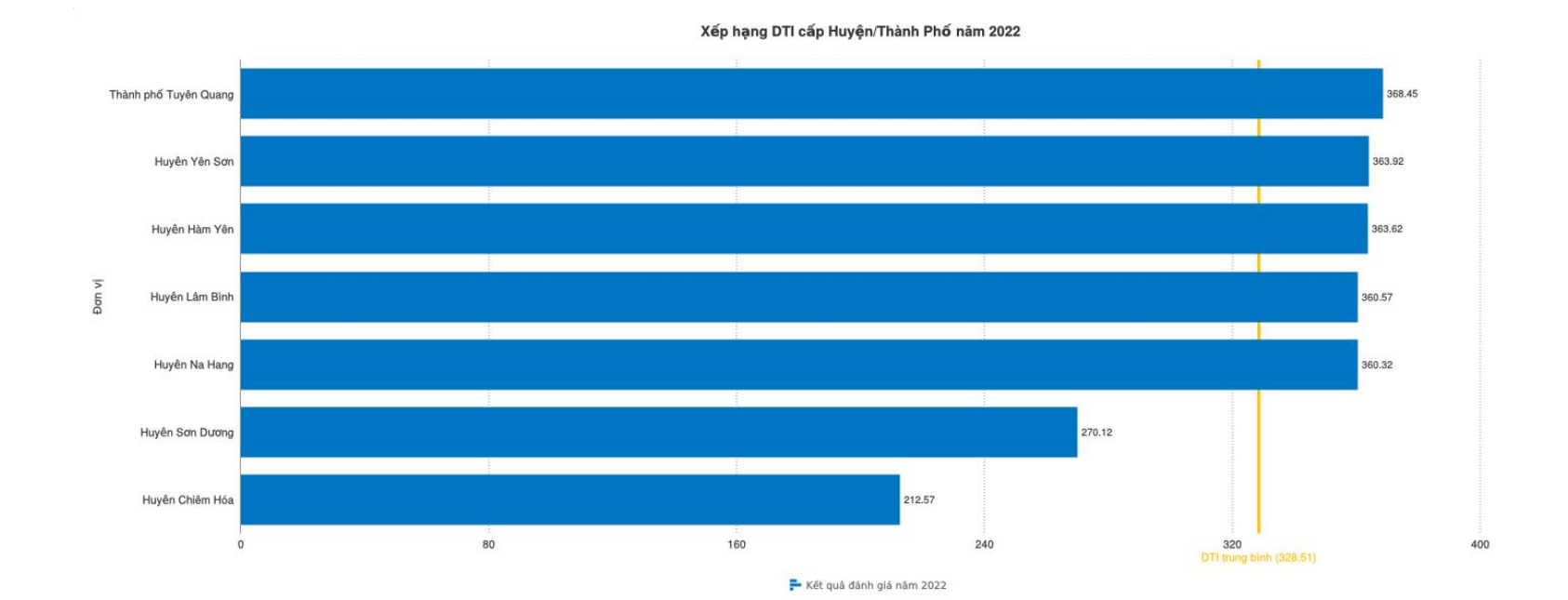
Việc đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính 07 huyện, thành phố được đánh giá trên 09 chỉ số chính chia làm 2 nhóm: Nhóm chỉ số nền tảng (Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng; Đô thị thông minh) và nhóm chỉ số hoạt động (Hoạt động chính quyền số; Hoạt động kinh tế số; Hoạt động xã hội số).

**BẢNG 3: KẾT QUẢ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhóm chỉ số nền tảng chung						Nhóm chỉ số đánh giá		
		Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Đô thị thông minh	Xếp hạng Hoạt động chính quyền số	Xếp hạng Hoạt động kinh tế số	Xếp hạng Hoạt động xã hội số
1	Thành phố Tuyên Quang	2	2	2	2	6	1	4	4	3
2	Huyện Yên Sơn	6	5	5	3	7	2	7	1	2
3	Huyện Hàm Yên	1	3	6	1	5	7	2	5	4
4	Huyện Lâm Bình	4	1	1	4	2	4	3	3	5
5	Huyện Na Hang	7	4	3	5	1	3	6	2	1
6	Huyện Sơn Dương	3	6	4	6	4	6	1	6	7
7	Huyện Chiêm Hóa	5	7	7	7	3	5	5	7	6

**BẢNG 4: KẾT QUẢ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhóm chỉ số nền tảng chung						Nhóm chỉ số đánh giá			Tổng điểm
		Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Đô thị thông minh	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	
1	Thành phố Tuyên Quang	35,00	41,67	23,29	50,00	30,00	2,50	72,35	37,64	76,00	368,45
2	Huyện Yên Sơn	25,00	30,00	15,79	47,00	30,00	0,00	67,68	57,03	91,42	363,92
3	Huyện Hàm Yên	45,00	36,67	14,92	50,00	30,00	0,00	82,71	32,61	71,71	363,62
4	Huyện Lâm Bình	27,50	45,16	28,31	38,96	30,00	0,00	79,79	44,86	65,99	360,57
5	Huyện Na Hang	12,50	35,00	16,93	37,00	30,00	0,00	68,65	50,00	110,24	360,32
6	Huyện Sơn Dương	35,00	29,00	15,85	22,00	30,00	0,00	88,07	30,20	20,00	270,12
7	Huyện Chiêm Hóa	25,00	25,00	6,64	21,26	30,00	0,00	71,69	0,60	32,38	212,57



Theo đánh giá, mức độ Chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2022 của huyện, thành phố có kết quả tổng điểm đạt giá trị trung bình là 328,51 (Điểm tối đa là 850 điểm).

Theo kết quả bảng 4, thành phố Tuyên Quang dẫn đầu bảng xếp hạng với chỉ số đạt 368,45 điểm. Đứng ở vị trí thứ 2 bảng xếp hạng là huyện Yên Sơn với chỉ số đạt 363,92 điểm và đứng thứ 3 bảng xếp hạng là huyện Hàm Yên với chỉ số đạt 363,62 điểm. Huyện Chiêm Hoá xếp ở vị trí cuối cùng với chỉ số đạt 212,57 điểm.

Phân tích chỉ số chính đối với cấp huyện:

(1). Chỉ số thành phần “Nhận thức số” có giá trị trung bình đạt 29,29 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *Huyện Hàm Yên có điểm số cao nhất đạt 45 điểm; 02 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 04 đơn vị có điểm số dưới 30 điểm.* Kết quả này cho thấy công tác chỉ đạo, điều hành một số cơ quan, đơn vị đã được chú trọng, sát sao trong triển khai công tác chuyển đổi số, đa số các cơ quan, đơn vị đều có chuyên mục về chuyển đổi số. Tuy nhiên số lượng bài viết trên chuyên mục chuyển đổi số còn chưa được đầy đủ. Còn một số cơ quan, đơn vị người đứng đầu chưa thực sự sâu sát, chưa hoàn thành đúng thời hạn các nhiệm vụ kế hoạch, phong trào, sáng kiến để tuyên truyền nâng cao chuyển đổi số năm. Một số đơn vị hệ thống truyền thanh cơ sở chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số, tần suất phát sóng còn thấp.

(2). Chỉ số thành phần “Thế chế số” có giá trị trung bình đạt 34,64 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *Huyện Lâm Bình có điểm số cao nhất đạt 45,16 điểm; đứng thứ 2 là Thành phố Tuyên Quang với số điểm là 41,67; 03 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 02 cơ quan có điểm số dưới 30 điểm.* Cơ bản các cơ quan chủ động nghiên cứu tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số theo hàng năm và giai đoạn. Đa số các cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử theo đúng quy định, thực hiện đúng theo Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh. Đã có bộ phận và nhân sự của đơn vị đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số. Một số cơ quan đơn vị đã ban hành các hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ Chính quyền số trong lĩnh vực của đơn vị. Tuy nhiên, các cơ quan đơn vị chưa ban hành kế hoạch hoặc triển khai số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực còn hạn chế. Ngân sách hàng năm chi cho Chuyển đổi số phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị chưa có hoặc có cũng rất ít, chưa chi tiết, cụ thể.

(3). Chỉ số thành phần “Hạ tầng số” có giá trị trung bình đạt 17,39 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *huyện Lâm Bình có điểm số cao nhất đạt 28,31 điểm; đứng thứ 2 là Thành phố Tuyên Quang với 23,29 điểm; 05 đơn vị còn lại có điểm số dưới 20 điểm.* Kết quả cho thấy hộ gia đình, dân số trưởng thành có điện thoại thông minh có tỷ lệ cao. Hộ gia đình có kết nối băng thông rộng cấp quang chiếm tỷ lệ cao. 100% UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng. Sở Thông tin và Truyền thông đang thực hiện xây dựng chung cho các huyện trong tỉnh nên chưa kết nối với trục LGSP. Hiện tại mạng

truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước chỉ được kết đến hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến.

(4). Chỉ số thành phần “Nhân lực số” có giá trị trung bình đạt 38,03 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: có 02 đơn vị có điểm số cao nhất đạt 50 điểm (Thành phố Tuyên Quang và huyện Hàm Yên); 03 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 02 đơn vị có điểm số dưới 30 điểm. Các đơn vị đều đã có tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã, thôn, xóm. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số. Đơn vị đã ban hành chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCV. Tuy nhiên, Cán bộ chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về Công nghệ thông tin, Chuyển đổi số còn hạn chế.

(5). Chỉ số thành phần “An toàn thông tin mạng” có giá trị trung bình đạt 30 điểm (điểm tối đa là 30 điểm), trong đó: có 7/7 đơn vị đều đạt 30 điểm. Kết quả cho thấy việc triển khai hệ thống phòng chống mã độc của tỉnh, hệ thống bảo vệ 4 lớp của tỉnh được thực hiện toàn diện trong các cơ quan đơn vị.

(6). Chỉ số thành phần “Đô thị thông minh” có giá trị trung bình đạt 0,36 điểm (điểm tối đa là 25 điểm), trong đó: Chỉ có duy nhất Thành phố Tuyên Quang đạt 2,5 điểm; các đơn vị còn lại đều 0 có điểm. Kết quả cho thấy các cơ quan đơn vị chưa ban hành và triển khai đề án phát triển đô thị thông minh.

(7). Chỉ số thành phần “Hoạt động chính quyền số” có giá trị trung bình đạt 75,85 điểm (điểm tối đa là 200 điểm), trong đó: huyện Sơn Dương có điểm số cao nhất đạt 88,07 điểm; đứng thứ 2 là huyện Hàm Yên với số điểm là 82,71; các đơn vị còn lại đều có điểm số dưới 80 điểm. Hoạt động chính quyền số của các cơ quan đơn vị đã được các đơn vị quan tâm. Văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống. CBCC đã được gán định danh số trong xử lý công việc, phần lớn có tài khoản thư điện tử chính thức. Trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng của sở ngành đạt tỷ lệ cao. Hồ sơ TTHC đã được cập nhật kết quả giải quyết trên hệ thống. Cập nhật đầy đủ thông tin về DVC theo quy định. Các đơn vị đều đã có Trang thông tin điện tử và cung cấp các thông tin theo quy định. Tuy nhiên, Các đơn vị chưa Ban hành Danh mục CSDL. Trang thông tin tổng hợp chưa cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực. Hoạt động giám sát, kiểm tra của đơn vị chưa được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý. Đơn vị chưa có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa hoạt động.

(8). Chỉ số thành phần “Hoạt động kinh tế số” có giá trị trung bình đạt 36,13 điểm (điểm tối đa là 200 điểm), trong đó: huyện Yên Sơn có điểm số cao nhất đạt 57,03 điểm; đứng thứ 2 là huyện Na Hang với số điểm là 50,00; các đơn vị còn lại đều có điểm số dưới 50 điểm. Một số đơn vị có số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định đạt tỷ lệ cao. Một số các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số, nền tảng số còn hạn chế. Doanh

nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử, nộp thuế điện tử, tham gia sàn giao dịch điện tử rất nhỏ. Kinh phí đầu tư, chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số còn hạn chế.

(9). Chỉ số thành phần “Hoạt động xã hội số” có giá trị trung bình đạt 66,82 điểm (điểm tối đa là 200 điểm), trong đó: *huyện Na Hang có điểm số cao nhất đạt 110,24 điểm; đứng thứ 2 là huyện Yên Sơn với số điểm là 91,42; các đơn vị còn lại đều có điểm số dưới 80 điểm.* Kết quả cho thấy các đơn vị đều được phủ sóng mạng di động, phủ sóng mạng 4G trở lên. Tuy nhiên, người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông chưa nhiều. Kinh phí đầu tư, chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số còn hạn chế.

4.2.1.3. Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Việc đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính 138 xã, phường, thị trấn được đánh giá trên 06 chỉ số chính (*Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Hoạt động chuyển đổi số; An toàn, an ninh mạng; Nhân lực số*).

BẢNG 5: KẾT QUẢ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyển đổi số
1	Xã Trảng Đà	4	38	11	5	48	24
2	Xã Bình Xa	10	6	74	45	28	3
3	Phường Minh Xuân	14	37	131	25	114	18
4	Xã Vinh Quang	43	12	32	16	69	27
5	Xã Lương Vượng	133	11	14	20	65	25
6	Phường Ý La	39	23	10	10	61	37
7	Xã Thành Long	33	2	72	107	26	8
8	Xã Thái Hòa	3	16	71	106	25	13
9	Xã Thái Bình	7	1	64	49	44	41
10	Phường Hưng Thành	5	17	100	13	83	74
11	Xã Quý Quân	1	9	83	36	9	59
12	Xã Phúc Ninh	36	10	60	78	40	14
13	Xã Bình An	27	93	80	1	6	16
14	Xã Tân Thành	20	24	109	53	92	15

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thế chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyên đổi số
15	Xã Xuân Lập	16	120	126	84	109	1
16	Xã Thái Sơn	31	20	1	103	22	10
17	Xã An Khang	41	88	12	11	67	30
18	Xã Bằng Cốc	12	4	7	75	35	51
19	Xã Trung Minh	22	66	117	33	100	20
20	Xã Thượng Lâm	91	121	127	58	110	2
21	Xã Yên Thuận	32	91	2	104	23	5
22	Thị trấn Tân Yên	2	25	84	64	10	47
23	Phường An Tường	49	46	37	12	74	44
24	Xã Đức Ninh	25	14	93	27	19	57
25	Xã Lương Thiện	79	129	113	70	96	4
26	Xã Hợp Hòa	85	34	121	128	104	11
27	Xã Tân Long	72	5	47	121	124	29
28	Xã Quyết Thắng	86	35	122	91	105	17
29	Xã Hồng Lạc	38	76	25	9	60	58
30	Xã Kháng Nhật	17	33	119	54	102	33
31	Xã Thiện Kế	108	84	114	52	97	6
32	Xã Hùng Đức	9	15	94	101	20	36
33	Xã Chi Thiết	46	75	24	8	59	46
34	Phường Mỹ Lâm	90	125	116	32	99	21
35	Xã Tân Thịnh	124	21	20	7	55	66
36	Xã Nhân Mục	60	7	4	96	29	35
37	Xã Khuôn Hà	77	119	125	69	108	7
38	Xã Văn Phú	128	39	16	6	51	50
39	Xã Sơn Phú	126	78	27	31	49	22
40	Xã Hồng Quang	15	106	132	61	115	23

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thế chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyên đổi số
41	Phường Tân Hà	6	99	34	22	71	62
42	Xã Yên Phú	89	77	67	4	47	60
43	Xã Minh Quang	100	65	124	85	107	9
44	Xã Sơn Nam	92	122	128	59	111	19
45	Xã Trường Sinh	107	127	111	56	94	12
46	Phường Nông Tiến	42	64	31	21	68	48
47	Xã Phù Lưu	56	41	18	42	53	40
48	Phường Phan Thiết	47	100	35	23	72	34
49	Xã Đông Thọ	99	81	107	14	90	49
50	Xã Minh Dân	30	42	70	2	31	93
51	Xã Lang Quán	64	13	59	77	39	45
52	Xã Hoàng Khai	34	31	65	3	45	109
53	Xã Chiêu Yên	52	30	61	68	41	39
54	Xã Yên Lâm	11	3	69	47	30	110
55	Xã Minh Thanh	75	67	118	83	101	28
56	Xã Bình Phú	44	51	33	48	70	42
57	Xã Bạch Xa	59	8	95	102	21	53
58	Xã Tam Đa	84	86	120	55	103	32
59	Xã Hồng Thái	40	98	26	30	66	56
60	Thị trấn Vĩnh Lộc	94	68	130	89	113	26
61	Xã Nhân Lý	55	40	17	80	52	38
62	Xã Tân Thanh	8	43	3	105	24	71
63	Xã Kim Phú	118	89	79	15	5	64
64	Xã Minh Khương	13	54	92	95	18	52
65	Xã Thái Long	21	128	112	24	95	78
66	Xã Chân Sơn	122	29	5	28	32	85

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thế chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyên đổi số
67	Xã Cấp Tiến	87	85	123	57	106	43
68	Xã Ngọc Hội	50	50	29	17	63	95
69	Xã Trung Môn	129	22	63	79	43	54
70	Thị trấn Lăng Can	68	94	81	19	7	77
71	Xã Đội Bình	29	52	75	35	1	89
72	Thị trấn Yên Sơn	69	56	82	67	8	63
73	Xã Mỹ Bằng	35	49	62	62	42	82
74	Xã Yên Hoa	125	103	21	18	56	73
75	Xã Kim Quan	61	58	8	37	36	96
76	Xã Vân Sơn	63	48	58	76	38	68
77	Xã Tứ Quận	53	90	68	29	33	79
78	Xã Tú Thịnh	28	26	88	72	14	91
79	Phường Tân Quang	48	83	36	40	73	70
80	Xã Trung Trực	67	27	89	73	15	81
81	Xã Xuân Vân	70	28	91	94	17	67
82	Thị trấn Sơn Dương	24	19	51	126	129	88
83	Xã Bình Nhân	109	124	115	82	98	31
84	Xã Kiến Thiết	26	44	90	71	16	92
85	Xã Ninh Lai	62	59	9	97	37	76
86	Xã Vĩnh Lợi	19	133	108	86	91	69
87	Xã Thanh Tương	66	55	78	26	4	115
88	Xã Nhữ Hán	65	53	76	44	2	94
89	Xã Khau Tinh	132	101	30	39	64	65
90	Thị trấn Na Hang	119	72	77	43	3	80
91	Xã Năng Khả	127	79	15	108	50	55
92	Xã Nhữ Khê	54	57	6	74	34	97

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyên đổi số
93	Xã Đại Phú	88	36	106	88	89	108
94	Xã Minh Hương	57	92	73	93	27	61
95	Xã Tiến Bộ	130	32	66	46	46	116
96	Xã Phú Bình	73	69	53	65	131	98
97	Xã Thượng Ấm	81	18	99	135	82	112
98	Xã Bình Yên	76	45	43	117	120	101
99	Xã Linh Phú	93	123	129	92	112	83
100	Xã Phúc Ứng	51	47	39	34	76	134
101	Xã Tân Mỹ	114	117	50	125	128	72
102	Xã Đạo Viện	97	109	41	115	118	75
103	Xã Sinh Long	45	74	23	63	58	120
104	Xã Xuân Quang	23	114	48	122	125	105
105	Xã Phú Lương	134	130	38	41	75	114
106	Xã Phúc Yên	95	107	133	66	116	106
107	Xã Trung Hà	80	126	110	81	93	113
108	Xã Phúc Thịnh	120	95	85	98	11	84
109	Xã Hà Lang	113	116	49	124	127	86
110	Xã Hùng Lợi	110	87	44	118	121	90
111	Xã Yên Nguyên	112	115	13	123	126	99
112	Xã Tri Phú	115	70	56	112	134	100
113	Phường Đội Cấn	121	96	86	99	12	87
114	Xã Lực Hành	123	104	19	60	54	119
115	Xã Côn Lôn	37	73	22	109	57	122
116	Xã Tân Trào	58	97	87	100	13	111
117	Xã Trung Yên	131	132	40	50	77	121
118	Xã Hòa Phú	78	118	57	113	135	117

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Xếp hạng Nhận thức số	Xếp hạng Thể chế số	Xếp hạng Hạ tầng số	Xếp hạng Nhân lực số	Xếp hạng An toàn thông tin mạng	Xếp hạng Hoạt động chuyên đổi số
119	Xã Đông Lợi	111	105	45	119	122	102
120	Xã Yên Lập	117	113	52	127	130	103
121	Xã Thổ Bình	98	110	42	116	119	104
122	Xã Hợp Thành	101	135	104	130	87	107
123	Xã Thượng Giáp	135	102	28	38	62	127
124	Xã Phúc Sơn	71	71	46	120	123	123
125	Xã Đồng Quý	82	62	135	51	78	131
126	Xã Đà Vĩ	116	111	54	110	132	118
127	Xã Tân Tiến	18	82	98	134	81	128
128	Xã Phú Thịnh	104	61	102	90	85	125
129	Xã Tân An	83	134	103	129	86	126
130	Xã Hùng Mỹ	74	112	55	111	133	124
131	Xã Thượng Nông	102	80	105	87	88	130
132	Xã Công Đa	103	60	101	131	84	129
133	Xã Hào Phú	105	63	96	132	79	132
134	Xã Kiên Đài	106	131	97	133	80	133

BẢNG 6: KẾT QUẢ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ THEO CHỈ SỐ CHÍNH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyên đổi số	Tổng điểm
1	Xã Tràng Đà	40,00	21,76	20,00	50,00	0,00	101,49	233,25
2	Xã Bình Xa	30,00	40,00	10,00	20,00	0,00	129,76	229,76
3	Phường Minh Xuân	30,00	25,00	10,00	40,00	0,00	107,50	212,50
4	Xã Vinh Quang	10,00	40,00	10,00	45,00	0,00	96,96	201,96
5	Xã Lương Vượng	0,00	40,00	18,89	40,53	0,00	101,25	200,67

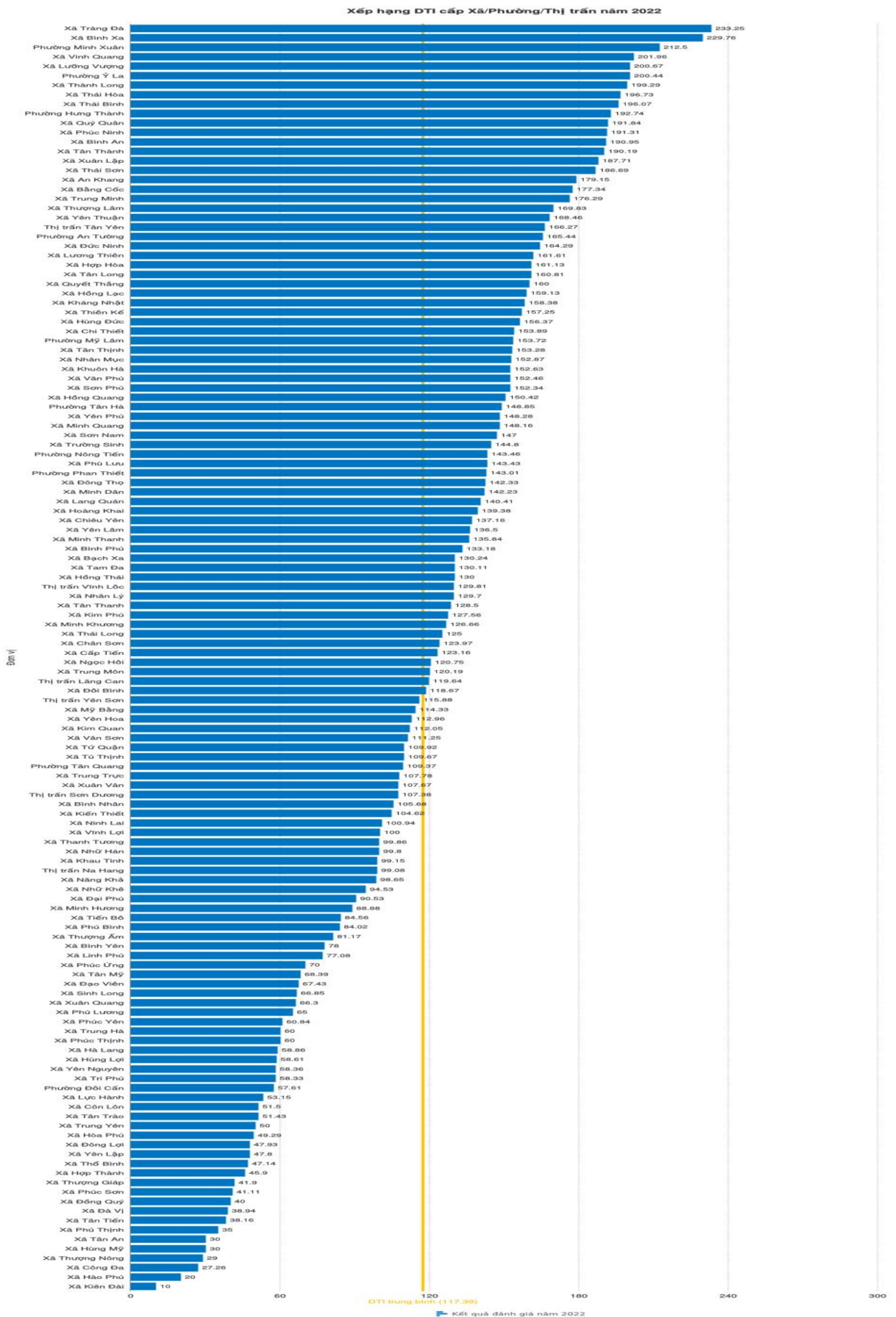
Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyên đổi số	Tổng điểm
6	Phường Ý La	20,00	30,00	20,00	50,00	0,00	80,44	200,44
7	Xã Thành Long	20,00	50,00	10,00	0,00	0,00	119,29	199,29
8	Xã Thái Hòa	40,00	35,00	10,00	0,00	0,00	111,73	196,73
9	Xã Thái Bình	30,00	57,68	10,00	20,00	0,00	78,39	196,07
10	Phường Hưng Thành	40,00	35,00	10,00	50,00	0,00	57,74	192,74
11	Xã Quý Quân	45,00	40,00	10,00	27,89	0,00	68,95	191,84
12	Xã Phúc Ninh	20,00	40,00	10,00	10,00	0,00	111,31	191,31
13	Xã Bình An	20,00	0,00	10,00	50,00	0,00	110,95	190,95
14	Xã Tân Thành	20,00	29,00	10,00	20,00	0,00	111,19	190,19
15	Xã Xuân Lập	20,00	0,00	10,00	10,00	0,00	147,71	187,71
16	Xã Thái Sơn	20,00	30,00	20,00	0,00	0,00	116,69	186,69
17	Xã An Khang	10,00	5,00	20,00	50,00	0,00	94,15	179,15
18	Xã Bằng Cốc	30,00	45,00	20,00	10,00	0,00	72,34	177,34
19	Xã Trung Minh	20,00	10,00	10,00	30,00	0,00	106,29	176,29
20	Xã Thượng Lâm	10,00	0,00	10,00	20,00	0,00	129,83	169,83
21	Xã Yên Thuận	20,00	0,00	20,00	0,00	0,00	128,46	168,46
22	Thị trấn Tân Yên	40,00	27,00	10,00	15,50	0,00	73,77	166,27
23	Phường An Tường	10,00	20,00	10,00	50,00	0,00	75,44	165,44
24	Xã Đức Ninh	20,00	35,00	10,00	30,00	0,00	69,29	164,29
25	Xã Lương Thiện	10,00	0,00	10,00	12,11	0,00	129,50	161,61
26	Xã Hợp Hòa	10,00	25,00	10,00	0,00	0,00	116,13	161,13
27	Xã Tân Long	10,00	45,00	10,00	0,00	0,00	95,81	160,81
28	Xã Quyết Thắng	10,00	25,00	10,00	5,00	0,00	110,00	160,00
29	Xã Hồng Lạc	20,00	10,00	10,00	50,00	0,00	69,13	159,13
30	Xã Kháng Nhật	20,00	25,00	10,00	20,00	0,00	83,38	158,38
31	Xã Thiện Kế	0,00	5,00	10,00	20,00	0,00	122,25	157,25

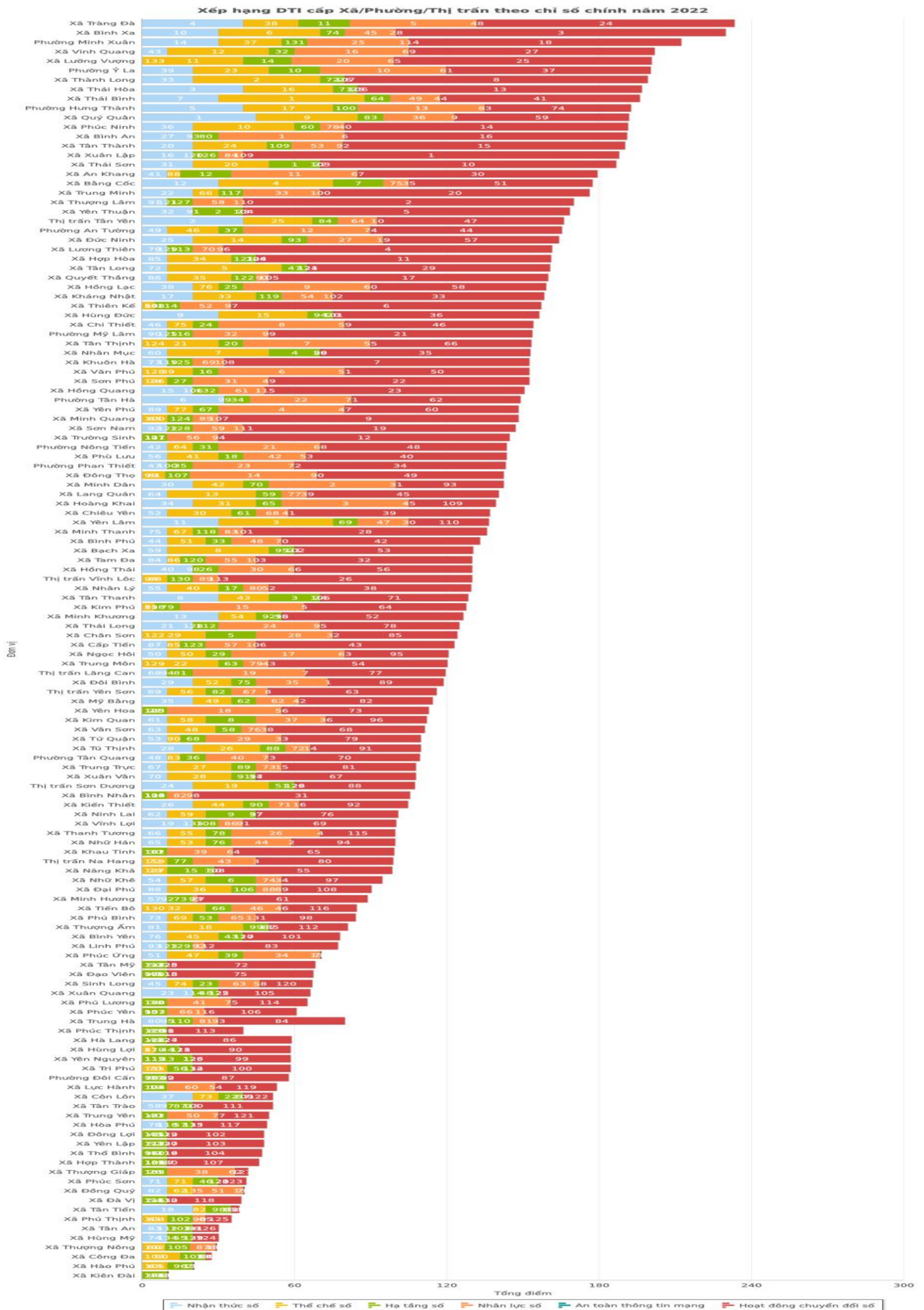
Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyên đổi số	Tổng điểm
32	Xã Hùng Đức	30,00	35,00	10,00	0,00	0,00	81,37	156,37
33	Xã Chi Thiết	10,00	10,00	10,00	50,00	0,00	73,89	153,89
34	Phường Mỹ Lâm	10,00	0,00	10,00	30,00	0,00	103,72	153,72
35	Xã Tân Thịnh	0,00	30,00	10,00	50,00	0,00	63,28	153,28
36	Xã Nhân Mục	10,00	40,00	20,00	0,00	0,00	82,87	152,87
37	Xã Khuôn Hà	10,00	0,00	10,00	12,63	0,00	120,00	152,63
38	Xã Văn Phú	0,00	20,00	10,00	50,00	0,00	72,46	152,46
39	Xã Sơn Phú	0,00	10,00	10,00	30,00	0,00	102,34	152,34
40	Xã Hồng Quang	20,00	0,00	10,00	18,42	0,00	102,00	150,42
41	Phường Tân Hà	32,50	0,00	10,00	40,00	0,00	66,35	148,85
42	Xã Yên Phú	10,00	10,00	10,00	50,00	0,00	68,28	148,28
43	Xã Minh Quang	0,00	10,00	10,00	10,00	0,00	118,16	148,16
44	Xã Sơn Nam	10,00	0,00	10,00	20,00	0,00	107,00	147,00
45	Xã Trường Sinh	0,00	0,00	10,00	20,00	0,00	114,80	144,80
46	Phường Nông Tiến	10,00	10,00	10,00	40,00	0,00	73,46	143,46
47	Xã Phù Lưu	10,00	20,00	10,00	24,76	0,00	78,67	143,43
48	Phường Phan Thiết	10,00	0,00	10,00	40,00	0,00	83,01	143,01
49	Xã Đông Thọ	0,00	9,00	10,00	50,00	0,00	73,33	142,33
50	Xã Minh Dân	20,00	20,00	10,00	50,00	0,00	42,23	142,23
51	Xã Lang Quán	10,00	35,00	10,00	10,00	0,00	75,41	140,41
52	Xã Hoàng Khai	20,00	25,00	10,00	50,00	0,00	34,38	139,38
53	Xã Chiêu Yên	10,00	25,00	10,00	12,63	0,00	79,53	137,16
54	Xã Yên Lâm	30,00	45,00	10,00	20,00	0,00	31,50	136,50
55	Xã Minh Thanh	10,00	10,00	10,00	10,00	0,00	95,84	135,84
56	Xã Bình Phú	10,00	15,00	10,00	20,00	0,00	78,18	133,18
57	Xã Bạch Xa	10,00	40,00	10,00	0,00	0,00	70,24	130,24

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyên đổi số	Tổng điểm
58	Xã Tam Đa	10,00	5,00	10,00	20,00	0,00	85,11	130,11
59	Xã Hồng Thái	20,00	0,00	10,00	30,00	0,00	70,00	130,00
60	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,00	10,00	10,00	10,00	0,00	99,81	129,81
61	Xã Nhân Lý	10,00	20,00	10,00	10,00	0,00	79,70	129,70
62	Xã Tân Thanh	30,00	20,00	20,00	0,00	0,00	58,50	128,50
63	Xã Kim Phú	0,00	5,00	10,00	49,09	0,00	63,47	127,56
64	Xã Minh Khương	30,00	15,00	10,00	0,00	0,00	71,66	126,66
65	Xã Thái Long	20,00	0,00	10,00	40,00	0,00	55,00	125,00
66	Xã Chân Sơn	0,00	25,00	20,00	30,00	0,00	48,97	123,97
67	Xã Cấp Tiến	10,00	5,00	10,00	20,00	0,00	78,16	123,16
68	Xã Ngọc Hội	10,00	15,00	10,00	45,00	0,00	40,75	120,75
69	Xã Trung Môn	0,00	30,00	10,00	10,00	0,00	70,19	120,19
70	Thị trấn Lăng Can	10,00	0,00	10,00	44,18	0,00	55,46	119,64
71	Xã Đội Bình	20,00	15,00	10,00	28,42	0,00	45,25	118,67
72	Thị trấn Yên Sơn	10,00	15,00	10,00	14,55	0,00	66,33	115,88
73	Xã Mỹ Bằng	20,00	15,00	10,00	17,00	0,00	52,33	114,33
74	Xã Yên Hoa	0,00	0,00	10,00	45,00	0,00	57,96	112,96
75	Xã Kim Quan	10,00	15,00	20,00	27,50	0,00	39,55	112,05
76	Xã Vân Sơn	10,00	19,00	10,00	10,00	0,00	62,25	111,25
77	Xã Tứ Quận	10,00	5,00	10,00	30,00	0,00	54,92	109,92
78	Xã Tú Thịnh	20,00	26,35	10,00	10,00	0,00	43,32	109,67
79	Phường Tân Quang	10,00	5,00	10,00	25,00	0,00	59,37	109,37
80	Xã Trung Trực	10,00	25,00	10,00	10,00	0,00	52,78	107,78
81	Xã Xuân Vân	10,00	25,00	10,00	0,00	0,00	62,67	107,67
82	Thị trấn Sơn Dương	20,00	30,00	10,00	0,00	0,00	47,38	107,38
83	Xã Bình Nhân	0,00	0,00	10,00	10,00	0,00	85,68	105,68

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyển đổi số	Tổng điểm
84	Xã Kiến Thiết	20,00	20,00	10,00	12,00	0,00	42,62	104,62
85	Xã Ninh Lai	10,00	15,00	20,00	0,00	0,00	55,94	100,94
86	Xã Vĩnh Lợi	20,00	0,00	10,00	10,00	0,00	60,00	100,00
87	Xã Thanh Tương	10,00	15,00	10,00	35,00	0,00	29,86	99,86
88	Xã Nhữ Hán	10,00	15,00	10,00	23,68	0,00	41,12	99,80
89	Xã Khau Tinh	0,00	0,00	10,00	25,79	0,00	63,36	99,15
90	Thị trấn Na Hang	0,00	10,00	10,00	24,76	0,00	54,32	99,08
91	Xã Năng Khả	0,00	10,00	18,64	0,00	0,00	70,01	98,65
92	Xã Nhữ Khê	10,00	15,00	20,00	10,00	0,00	39,53	94,53
93	Xã Đại Phú	10,00	25,00	10,00	10,00	0,00	35,53	90,53
94	Xã Minh Hương	10,00	0,00	10,00	1,82	0,00	67,06	88,88
95	Xã Tiến Bộ	0,00	25,00	10,00	20,00	0,00	29,56	84,56
96	Xã Phú Bình	10,00	10,00	10,00	15,00	0,00	39,02	84,02
97	Xã Thượng Ấm	10,00	30,00	10,00	0,00	0,00	31,17	81,17
98	Xã Bình Yên	10,00	20,00	10,00	0,00	0,00	38,00	78,00
99	Xã Linh Phú	10,00	0,00	10,00	4,76	0,00	52,32	77,08
100	Xã Phúc Ứng	10,00	20,00	10,00	30,00	0,00	0,00	70,00
101	Xã Tân Mỹ	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	58,39	68,39
102	Xã Đạo Viện	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	57,43	67,43
103	Xã Sinh Long	10,00	10,00	10,00	16,36	0,00	20,49	66,85
104	Xã Xuân Quang	20,00	0,00	10,00	0,00	0,00	36,30	66,30
105	Xã Phú Lương	0,00	0,00	10,00	25,00	0,00	30,00	65,00
106	Xã Phúc Yên	0,00	0,00	10,00	14,55	0,00	36,29	60,84
107	Xã Trung Hà	10,00	0,00	10,00	10,00	0,00	30,00	60,00
108	Xã Phúc Thịnh	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	50,00	60,00
109	Xã Hà Lang	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	48,86	58,86

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thẻ chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chuyên đổi số	Tổng điểm
110	Xã Hùng Lợi	0,00	5,00	10,00	0,00	0,00	43,61	58,61
111	Xã Yên Nguyên	0,00	0,00	20,00	0,00	0,00	38,36	58,36
112	Xã Tri Phú	0,00	10,00	10,00	0,00	0,00	38,33	58,33
113	Phường Đội Cấn	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	47,61	57,61
114	Xã Lục Hành	0,00	0,00	10,00	19,00	0,00	24,15	53,15
115	Xã Côn Lôn	20,00	10,00	10,00	0,00	0,00	11,50	51,50
116	Xã Tân Trào	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00	31,43	51,43
117	Xã Trung Yên	0,00	0,00	10,00	20,00	0,00	20,00	50,00
118	Xã Hòa Phú	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00	29,29	49,29
119	Xã Đông Lợi	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	37,93	47,93
120	Xã Yên Lập	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	37,80	47,80
121	Xã Thổ Bình	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	37,14	47,14
122	Xã Hợp Thành	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	35,90	45,90
123	Xã Thượng Giáp	0,00	0,00	10,00	26,90	0,00	5,00	41,90
124	Xã Phúc Sơn	10,00	10,00	10,00	0,00	0,00	11,11	41,11
125	Xã Đồng Quý	10,00	10,00	0,00	20,00	0,00	0,00	40,00
126	Xã Đà Vĩ	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	28,94	38,94
127	Xã Tân Tiến	20,00	5,00	10,00	0,00	0,00	3,16	38,16
128	Xã Phú Thịnh	0,00	10,00	10,00	5,00	0,00	10,00	35,00
129	Xã Hùng Mỹ	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00	10,00	30,00
130	Xã Tân An	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00	10,00	30,00
131	Xã Thượng Nông	0,00	9,00	10,00	10,00	0,00	0,00	29,00
132	Xã Công Đa	0,00	15,00	10,00	0,00	0,00	2,26	27,26
133	Xã Hào Phú	0,00	10,00	10,00	0,00	0,00	0,00	20,00
134	Xã Kiên Đài	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	0,00	10,00





Theo đánh giá, mức độ Chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2022 của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có kết quả tổng điểm đạt giá trị trung bình là 117,47 (Điểm tối đa là 350 điểm).

Theo kết quả Bảng 6, xã Trảng Đà dẫn đầu bảng xếp hạng với tổng điểm là 233,25 điểm. Đứng thứ 2, 3 bảng xếp hạng tiếp tục là xã Bình Xa với số điểm là 229,76 và phường Minh Xuân đạt số điểm 212,5. Xã Vinh Quang xếp ở vị trí thứ 4 bảng xếp hạng với số điểm là 201,96. Xã Kiên Đài có tổng điểm thấp nhất với số điểm 10 đứng thứ 134/138. Xã Hoà An đã tạo phiếu nhưng ko tự đánh giá kết quả của đơn vị; 03 xã không tạo phiếu đánh giá (xã Kim Bình, xã Trung Hoà, xã Trung Sơn).

Phân tích chỉ số chính đối với cấp xã:

(1). Chỉ số thành phần “Nhận thức số” tại các đơn vị có giá trị trung bình đạt 11,4 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *Xã Quý quân có điểm số cao nhất là 45; 04 đơn vị có điểm số từ 40 - dưới 45 điểm; 09 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 26 đơn vị có điểm số từ 20 - dưới 30 điểm; 53 đơn vị có điểm số từ 10 - dưới 20 điểm; 41 đơn vị có điểm số dưới 10 điểm.* Kết quả này cho thấy công tác chỉ đạo, điều hành một số đơn vị đã được chú trọng, sát sao trong triển khai công tác chuyển đổi số. Tuy nhiên một số đơn vị còn chưa có Trang thông tin điện tử hoặc có nhưng số lượng bài viết trên chuyên mục chuyển đổi số còn chưa được đầy đủ. Phần lớn cơ quan, đơn vị người đứng đầu chưa thực sự sâu sát, chưa hoàn thành đúng thời hạn các nhiệm vụ kế hoạch, phong trào, sáng kiến để tuyên truyền nâng cao chuyển đổi số.

(2). Chỉ số thành phần “Thể chế số” có giá trị trung bình đạt 14,10 điểm (điểm tối đa là 60 điểm), trong đó: *Xã Thái Bình có điểm số cao nhất đạt 57,68 điểm; Đứng thứ 2 là xã Thành Long với điểm số là 50; 10 đơn vị có điểm số từ 40 - dưới 50 điểm; 11 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 24 đơn vị có điểm số từ 20 - dưới 30 điểm; 87 đơn vị có điểm số dưới 20 điểm.* Một số đơn vị đã có bộ phận và nhân sự đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số. Phần lớn đơn vị chưa triển khai theo Kế hoạch, chương trình, đề án cụ thể hàng năm, cũng như giai đoạn của huyện, thành phố. Việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực của đơn vị chưa được triển khai. Ngân sách hàng năm cho Ứng dụng CNTT và CDS phục vụ hoạt động của đơn vị còn hạn chế.

(3). Chỉ số thành phần “Hạ tầng số” có giá trị trung bình đạt 11,03 điểm (điểm tối đa là 20 điểm), trong đó: *13 đơn vị cùng đạt số điểm là 20 (xã Trảng Đà, phường Y La, xã Thái Sơn, xã An Khang, xã Bằng Cốc, xã Yên Thuận, xã Nhân Mục, xã Tân Thanh, xã Chân Sơn, xã Kim Quan, xã Ninh Lai, xã Nhữ Khê, xã Yên Nguyên); 120 đơn vị có điểm số từ 10 - dưới 20 điểm; 01 đơn vị có điểm số dưới 10 điểm.* Máy tính của các đơn vị được kết nối mạng Internet bằng rộng (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật). Hiện tại mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước chỉ được kết nối đến hệ thống Hội nghị Truyền hình trực tuyến.

(4). Chỉ số thành phần “Nhân lực số” có giá trị trung bình đạt 17,76 điểm (điểm tối đa là 50 điểm), trong đó: *có 14 đơn vị có điểm số cao nhất đạt 50 điểm*

(xã Trảng Đà, phường Ý La, phường Hưng Thành, xã Bình An, xã An Khang, phường An Tường, xã Hồng Lạc, xã Chi Thiết, xã Tân Thịnh, xã Văn Phú, xã Đông Thọ, xã Yên Phú, xã Minh Dân, xã Hoàng Khai); 11 đơn vị có điểm số từ 40 - dưới 50 điểm; 09 đơn vị có điểm số từ 30 - dưới 40 điểm; 25 đơn vị có điểm số từ 20 - dưới 30 điểm; 75 đơn vị có điểm số dưới 20 điểm. Kết quả cho thấy, một số đơn vị đã có cán bộ, công chức được giao phụ trách CNTT và đã có chương trình, đã có kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC. Tuy nhiên cũng chưa được thường xuyên.

(5). Chỉ số thành phần “An toàn thông tin mạng” (điểm tối đa là 10 điểm), tất cả các xã, phường, thị trấn đều không có điểm ở chỉ số này. Hệ thống phòng chống mã độc của tỉnh đang triển khai đến cấp huyện.

(6). Chỉ số thành phần “Hoạt động chuyển đổi số” có giá trị trung bình đạt 63,11 điểm (điểm tối đa là 160 điểm), trong đó: xã Xuân Lập có điểm số cao nhất đạt 147,71 điểm; 24 đơn vị có điểm số từ 100 - dưới 140 điểm; 44 đơn vị có điểm số từ 60 - dưới 100 điểm; 65 đơn vị có điểm số dưới 60 điểm. Văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống đã được thực hiện tại một số đơn vị. Một số đơn vị đa phần CBCC có tài khoản thư điện tử chính thức, được gắn định danh số trong xử lý công việc. Phần lớn cán bộ lãnh đạo đơn vị được cấp chứng thư số, văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng. Tuy nhiên, hồ sơ giải quyết trực tuyến của các Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trong kỳ của đơn vị tỷ lệ chưa cao. Nhiều đơn vị còn chưa có Trang thông tin điện tử.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Công tác chỉ đạo, điều hành một số cơ quan, đơn vị đã được quan tâm thực hiện. Nhiều cơ quan đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị được tham gia đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số.

Cơ bản các cơ quan chủ động nghiên cứu tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số hàng năm và theo giai đoạn. Đa số các cơ quan, đơn vị đã ban hành quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử theo đúng quy định, thực hiện đúng theo Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh. Nhiều cơ quan có nhân sự của đơn vị đảm nhận nhiệm vụ về chuyển đổi số. Một số cơ quan đơn vị đã ban hành các hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các dịch vụ Chính quyền số trong lĩnh vực của đơn vị.

Đa phần các máy tính của cơ quan đơn vị được kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật). Một số cơ quan đơn vị đã lập đề cương hoặc thiết kế cơ sở xây dựng kho cơ sở dữ liệu.

Việc triển khai hệ thống phòng chống mã độc của tỉnh, hệ thống bảo vệ 4 lớp của tỉnh được thực hiện toàn diện trong các cơ quan đơn vị.

Cán bộ công chức đã có tài khoản thư điện tử chính thức, tỷ lệ gắn định danh số trong xử lý công việc cao. Văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN được thực hiện theo lưu đồ soạn thảo, đăng ký, phát hành văn bản đi trên hệ thống. Cán bộ lãnh đạo của các cơ quan đơn vị đều được cấp chứng thư số, văn bản điện tử của cơ quan đơn vị được ký số. Văn bản quy phạm pháp luật đã được đăng tải trên trang thông tin của cơ quan đơn vị. Đa phần các văn bản chỉ đạo có thời hạn của UBND tỉnh được thực hiện đúng thời hạn. Trang thông của một số cơ quan đơn vị đã cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, trách nhiệm, sáng tạo về phương pháp, đảm bảo khách quan, công bằng trên cơ sở phân quyền trên Phần mềm để các thành viên Tổ thẩm định đánh giá, chấm điểm từng lĩnh vực thuộc phạm vi theo dõi của ngành.

2. Tồn tại, hạn chế

Một số cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chưa cung cấp đúng, đầy đủ tài liệu kiểm chứng nên không có cơ sở cho việc thẩm định chấm điểm. Số ít đơn vị chưa tạo phiếu đánh giá.

Kết quả đánh giá, chấm điểm xác định mức độ CDS của các cơ quan, đơn vị cho thấy, công tác Chuyển đổi số còn hạn chế ở một số nội dung, như:

Số lượng bài viết trên chuyên mục chuyển đổi số còn chưa được đầy đủ. Còn một số cơ quan, đơn vị người đứng đầu chưa thực sự sâu sát, chưa hoàn thành đúng thời hạn các nhiệm vụ kế hoạch, phong trào, sáng kiến để tuyên truyền nâng cao chuyển đổi số năm.

Các cơ quan đơn vị chưa ban hành kế hoạch hoặc triển khai số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực còn hạn chế. Ngân sách hàng năm chỉ cho Chuyển đổi số phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị chưa có hoặc có cũng rất ít, chưa chi tiết, cụ thể.

Hiện tại mạng truyền số liệu chuyên dụng chỉ được sử dụng phục vụ Hội nghị truyền hình trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Kho cơ sở dữ liệu, các ứng dụng có dữ liệu dùng chung của cơ quan đơn vị chưa được kết nối với trục LGSP.

Cán bộ chuyên trách được đào tạo chuyên sâu về Công nghệ thông tin, Chuyển đổi số còn hạn chế.

Trang thông tin của các cơ quan đơn vị chưa cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực. Tổng số chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Sở, ngành được triển khai trên hệ thống của tỉnh chưa có. Hiện tại mới có Hệ thống Thông tin báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh. Các sở, ban, ngành chưa có quyền khai thác, phân quyền sử dụng. Danh mục CSDL của cơ quan đơn vị chưa được kết nối, chia sẻ tới trục LGSP. Cơ quan đơn vị chưa có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa hoạt động.

Trên đây là báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định, xác định Mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị. Tổ giúp việc trân trọng báo cáo Ban chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên (B/c);
- Thành viên Ban chỉ đạo;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các thành viên Tổ giúp việc;
- Lưu: VT, TGV.

**TỔ TRƯỞNG TỔ GIÚP VIỆC
CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH TUYÊN QUANG**



**Nguyễn Văn Hiến
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**